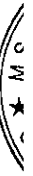


**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 65

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 214.541.440.107 VND. Tổng tài sản là: 414.382.741.124 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Trần Văn Lân	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Phan Quốc Huỳnh	Phó Chủ tịch	Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Trần Minh Trung	Thành viên	Ngày 26 tháng 3 năm 2014
Dương Mạnh Hùng	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2015
Phạm Quang Thành	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 6 năm 2012
Lưu Thanh Hùng	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2015
Lưu Anh Đức	Thành viên	Ngày 16 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 4 năm 2013
Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 2 tháng 1 năm 2014
Phạm Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 2 tháng 4 năm 2014
Dương Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 5 tháng 1 năm 2015
Trần Thị Thu Nga	Kế Toán Trưởng	Ngày 28 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phan Quốc Huỳnh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *Nh*



Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 61000412/18599858-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Building a better
working world**

Vấn đề lưu ý

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong số các khoản phải thu về ứng trước và giao dịch của nhà đầu tư (*Thuyết minh số 16.2*) là 197.855.600.177 đồng liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các chỉ tiêu tài chính và thủ tục để đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo các quy định hiện hành đối với dịch vụ tài chính này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
20	I. Doanh thu hoạt động		29.694.966.169	32.307.717.757
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.152.648.434	5.036.177.671
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	1.364.534.963	2.385.293.191
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	751.698.371	2.546.912.680
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	36.415.100	103.971.800
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	13.587.119.180	14.767.413.518
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	12.332.043.282	10.646.726.714
08	4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	5.4	179.454.545	329.000.000
10	5. Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.4	1.065.140.421	1.176.864.639
11	6. Thu nhập từ hoạt động khác	6	378.560.307	351.535.215
40	II. Chi phí hoạt động		(11.367.720.897)	(18.398.352.856)
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(1.595.312.159)	(4.071.965.359)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(1.547.385.905)	(3.308.793.633)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(21.618.071)	(732.303.724)
21.2	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	7	(26.308.183)	(30.868.002)
23	2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	8,16.5	924.745.989	(3.649.252.599)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	8	(237.307.752)	(275.968.776)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	8	(8.694.201.666)	(8.597.661.667)
29	5. Chi phí tư vấn	8	(110.881.818)	-
30	6. Chi phí lưu ký chứng khoán	8	(1.620.001.904)	(1.765.573.871)
32	7. Chi phí khác	8	(34.761.587)	(37.930.584)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
50	III. Doanh thu hoạt động tài chính		1.125.388.891	2.356.343.425
42	1. Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	9	1.125.388.891	2.356.343.425
60	IV. Chi phí tài chính		(1.716.378.735)	(2.964.514.466)
52	1. Chi phí lãi vay	10	(1.716.378.735)	(2.964.514.466)
62	VI. Chi phí quản lý	11	(19.133.263.764)	(29.710.086.163)
70	VII. Kết quả hoạt động		(1.397.008.336)	(16.408.892.303)
80	VIII. Thu nhập khác và chi phí khác		1.981.457.154	26.154.053.417
71	1. Thu nhập khác	12	1.981.457.154	26.154.053.417
90	IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		584.448.818	9.745.161.114
91	1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(1.070.377.471)	11.579.804.757
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		1.654.826.289	(1.834.643.643)
100	X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	13.1	-	-
200	XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		584.448.818	9.745.161.114
300	XI. Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN		-	-
400	XII. Tổng thu nhập toàn diện		584.448.818	9.745.161.114
501	XIII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông		584.448.818	9.745.161.114
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.3	5	77
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	31.3	5	77

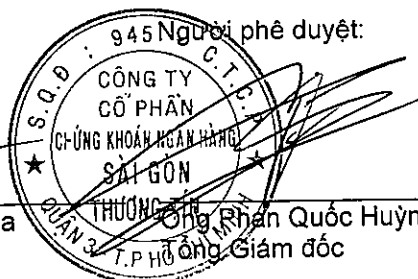
Người lập:

Ông Hoàng Anh Tiên
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		386.048.812.672	358.195.264.794
110	I. Tài sản tài chính		384.741.699.813	357.612.932.779
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	14	31.966.217.641	1.983.619.989
111.1	a. Tiền		31.466.217.641	1.483.619.989
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	16.1	19.013.230.384	10.430.648.804
114	3. Các khoản cho vay và phải thu	16.2	223.824.199.303	231.850.409.637
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	16.3	-	(924.745.989)
117	5. Các khoản phải thu		4.330.768.014	3.690.036.053
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính	17	1.409.546.298	1.404.700.598
117.4	b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	17	2.921.221.716	2.285.335.455
118	6. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	118.787.925	226.272.103
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	17	176.899.723	231.295.134
122	8. Các khoản phải thu khác	17	106.716.297.421	111.530.097.646
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	17	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	18	1.307.112.859	582.332.015
131	1. Tạm ứng		1.049.845.926	158.245.926
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		211.106.933	320.638.089
134	3. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		46.160.000	103.448.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.333.928.452	30.398.252.372
220	I. Tài sản cố định		12.158.694.983	15.688.086.229
221	1. Tài sản cố định hữu hình	19	3.859.763.544	4.333.797.740
222	- Nguyên giá		44.483.207.067	44.483.207.067
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.623.443.523)	(40.149.409.327)
227	2. Tài sản cố định vô hình	20	8.298.931.439	11.354.288.489
228	- Nguyên giá		56.163.595.723	56.163.595.723
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.864.664.284)	(44.809.307.234)
250	II. Tài sản dài hạn khác		16.175.233.469	14.710.166.143
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		54.200.000	54.200.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		365.334.131	9.532.321
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	21	15.755.699.338	14.646.433.822
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		414.382.741.124	388.593.517.166

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		199.841.301.017	174.636.525.877
310	<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>		199.466.306.431	174.256.779.291
311	1. Vay ngắn hạn	22	-	43.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	655.520.466	547.807.933
319	3. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	24	23.908.600	23.908.600
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	25	11.674.451.608	11.762.608
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70.000.000	70.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26	851.651.112	917.103.218
323	7. Phải trả người lao động		1.600.919.402	1.657.568.345
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		43.825.895	25.568.200
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	27	1.742.462.064	7.261.987.059
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28	181.794.803.129	115.851.765.787
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.008.764.155	4.889.307.541
340	<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>		374.994.586	379.746.586
353	1 Các khoản phải trả dài hạn khác		374.994.586	379.746.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.541.440.107	213.956.991.289
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		214.541.440.107	213.956.991.289
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	29.3	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
411.2	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		44.599.142.581	44.599.142.581
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467	55.523.179.467
416	5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881	8.970.133.881
417	6. Lỗ lũy kế	29.1	(1.301.451.015.822)	(1.302.035.464.640)
417.1	- Lỗ đã thực hiện		(1.299.776.670.585)	(1.298.706.293.114)
417.2	- Lỗ chưa thực hiện		(1.674.345.237)	(3.329.171.526)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		414.382.741.124	388.593.517.166

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	30.1	514.909.891.130	514.909.908.230
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty (đơn vị)	29.3	126.660.000	126.660.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty	30.2	3.149.690.000	5.434.490.000
008.1	3.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3.147.180.000	5.433.990.000
008.5	3.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.510.000	500.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	30.3	19.200.000	3.190.000
009.1	4.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		19.200.000	3.190.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của Công ty	30.4	4.399.900.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) Đơn vị
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.5	450.484.716	450.065.072
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		270.023.082	269.128.874
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		113.506	169.279
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		176.829.546	172.188.083
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		159	-
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.518.423	8.578.836
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.6	101.020.201	73.930.650
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		92.026.825	64.807.069
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		1.575.548	1.599.048
022.3	2.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		7.283.728	7.283.728
022.4	2.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		134.100	240.805
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.7	3.499.254	7.479.310
024	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.8	1.456.519	1.456.519

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

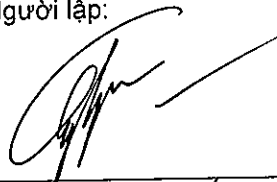
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

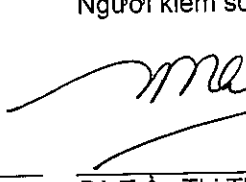
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	30.9	225.050.192.180	222.070.154.896
027	5.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		186.055.022.526	160.027.655.042
027.1	5.1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		186.055.022.526	160.027.655.042
028	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		38.995.169.654	62.042.499.854
028.1	5.2.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		38.338.391.654	61.869.961.854
028.2	5.2.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		66.778.000	172.538.000
030	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.10	225.050.192.180	222.070.154.896
030.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		155.142.274.964	145.689.186.951
030.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		69.907.917.216	76.380.967.945
033	7. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	30.11	23.908.600	23.908.600
034	8. Phải trả vay CTCK	30.12	226.745.421.019	234.135.745.092
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.13	745.500.908	299.603.292

Người lập:



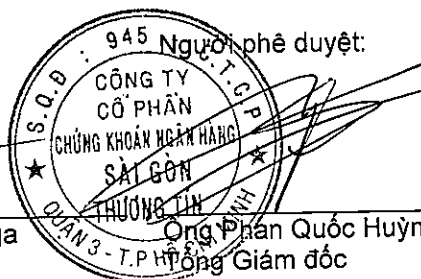
Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03(a,b)g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		584.448.818	9.745.161.114
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		2.604.159.146	(131.419.038)
03	- Khấu hao tài sản cố định	19,20	3.529.391.246	5.437.603.296
04	- Hoàn nhập dự phòng cho vay và phải thu	5,2	(924.745.989)	(5.569.022.334)
08	- Dự thu tiền lãi hợp đồng có kỳ hạn		(486.111)	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.741.618.071	732.303.724
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5,2	21.618.071	732.303.724
12	- Các khoản lỗ khác		2.720.000.000	-
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(6.380.405.834)	(25.884.192.385)
21	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5,2	(751.698.371)	(2.546.912.680)
29	- Các khoản lãi khác		(5.628.707.463)	(23.337.279.705)
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động		10.770.574.838	51.918.045.132
31	- Giảm tài sản tài chính FVTPL		3.796.342.020	11.241.482.142
33	- Giảm các khoản cho vay		8.026.210.334	43.178.837.333
35	- Giảm/(Tăng) các tài sản khác		57.288.000	(90.015.274)
41	- Tăng vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	21	(1.109.265.516)	(2.412.259.069)
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.320.395.039	36.379.898.547
44	- (Tăng)/Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		(635.886.261)	724.472.828
45	- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		54.395.411	371.799.325
47	- Giảm các khoản phải thu khác		2.094.286.336	724.904.309
48	- Tăng các phải trả cho người bán		9.000.000	-
50	- (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(65.452.106)	(262.458.480)
51	- Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		67.910.352.904	(15.273.249.038)
53	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		125.741.873	175.020.989
54	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.830.235.544)	(36.133.017.952)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		72.982.597.652	(13.292.629.472)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03(a,b)g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(1.800.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		-	(1.800.000.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn		-	19.200.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ dài hạn	22	(43.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(43.000.000.000)	19.200.000.000
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		29.982.597.652	4.107.370.528
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	14	1.983.619.989	1.887.331.401
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.983.619.989	1.887.331.401
102.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		1.483.619.989	1.387.331.401
102.2	- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	500.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	14	31.966.217.641	5.994.701.929
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		31.966.217.641	5.994.701.929
104.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		31.466.217.641	5.494.701.929
104.2	- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

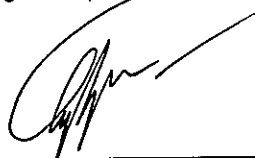
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03(a,b)g-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

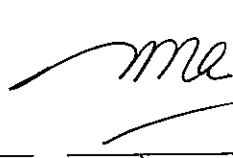
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		2.980.037.284	55.965.443.081
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		3.108.609.624.204	2.751.898.179.616
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(3.015.599.701.289)	(2.568.931.266.725)
05	3. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		73.915.951.964	77.516.994.616
06	4. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(1.208.853.479.050)	(780.402.678.088)
09	5. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.045.968.145.513	577.049.532.849
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.060.504.058)	(1.165.319.187)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		2.980.037.284	55.965.443.081
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30.9	222.070.154.896	166.500.308.243
31	1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		160.027.655.042	147.550.037.018
35	2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		62.042.499.854	18.950.271.225
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	30.9	225.050.192.180	222.465.751.324
42	1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		186.055.022.526	168.328.954.376
45	2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		38.995.169.654	54.136.796.948

Người lập:



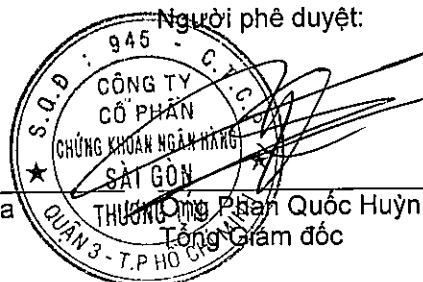
Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

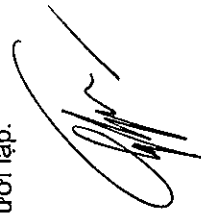
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B04g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2016 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2015 VND	Năm nay		Năm trước		Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Vốn pháp định - Vốn bổ sung	29.3	1.266.600.000.000 300.000.000.000 966.600.000.000	1.266.600.000.000 300.000.000.000 966.600.000.000	- - -	- - -	- - -	- - -	1.266.600.000.000 300.000.000.000 966.600.000.000	1.266.600.000.000 300.000.000.000 966.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		44.599.142.581	44.599.142.581	-	-	-	-	44.599.142.581	44.599.142.581
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881	8.970.133.881	-	-	-	-	8.970.133.881	8.970.133.881
6. Lỗ lũy kế	29.1	(1.302.035.464.640) (1.298.706.293.114)	(1.307.758.147.308) (1.298.103.460.644)	1.654.826.289	(1.070.377.471) (1.070.377.471)	11.579.804.757 11.579.804.757	(1.834.643.643) (1.834.643.643)	(1.301.451.015.822) (1.299.776.670.585)	(1.298.012.986.194) (1.286.523.655.887)
- Lỗ đã thực hiện thực hiện		(3.329.171.526)	(9.654.686.664)	1.654.826.289	-	-	(1.834.643.643)	(1.674.345.237)	(11.489.330.307)
TỔNG CỘNG		213.956.991.289	208.234.308.621	1.654.826.289	(1.070.377.471)	11.579.804.757	(1.834.643.643)	214.541.440.107	217.979.469.735

Người lập:



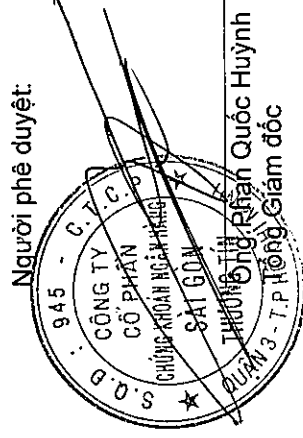
Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh điều chỉnh số Ngày Nội dung thay đổi

109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 80 người (31 tháng 12 năm 2015: 81 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình thu nhập toàn diện giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản lỗ/dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 31.8*.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị tài sản tài chính được tính bằng giá gốc trừ cho giá trị thị trường của tài sản tài chính theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4.
- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tuy nhiên, hiện nay Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay theo Công văn số 66A/2016/CV-SBS gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 8 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 năm

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu tháng (36) tháng vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê trả trước;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng;
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.15.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty. Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

4.21 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
	Cổ phiếu niêm yết	9.221.381		133.204.951.700	132.964.852.642	(199.850.942)	(199.850.942)	(923.500.442)
1	SSI	919.940	22.306	20.520.439.000	20.272.625.922	247.813.078	247.813.078	(74.689.668)
2	HSG	14.120	31.787	448.832.000	492.234.463	(43.402.463)	(43.402.463)	-
3	PVD	1.104.140	26.541	29.305.264.000	29.104.166.462	201.097.538	201.097.538	-
4	PVC	6.800	15.400	104.720.000	106.946.190	(2.226.190)	(2.226.190)	(1.510.799.774)
5	PXS	265.690	13.815	3.670.504.000	3.491.206.311	179.297.689	179.297.689	294.559.000
6	HPG	69.990	29.900	2.092.702.000	2.093.193.000	(491.000)	(491.000)	-
7	MBB	680.000	14.729	10.016.000.000	10.343.661.972	(327.661.972)	(327.661.972)	30.000.000
8	PVS	430.000	17.840	7.671.140.000	7.986.000.000	(314.860.000)	(314.860.000)	(12.520.000)
9	FLC	120.390	6.800	818.652.000	1.053.332.638	(234.680.638)	(234.680.638)	(60.000.000)
10	VNM	20.000	139.000	2.780.000.000	2.740.000.000	40.000.000	40.000.000	-
11	GAS	20.000	43.368	867.359.000	836.000.000	31.359.000	31.359.000	(30.000.000)
12	BID	50.000	16.500	825.000.000	799.984.000	25.016.000	25.016.000	30.000.000
13	HAG	80.000	14.563	1.165.000.000	1.135.000.000	-	-	(30.000.000)
14	ITA	223.200	7.644	1.706.040.000	1.838.610.000	-	-	30.000.000
15	JVC	190.000	21.805	4.143.000.000	4.043.000.000	-	-	(132.570.000)
16	SCR	210.000	9.214	1.935.000.000	1.915.000.000	-	-	100.000.000
17	CEO	50.000	11.710	585.480.000	500.000.000	-	-	20.000.000
18	HVG	30.000	22.062	661.868.000	665.072.000	-	-	85.480.000
19	KDC	15.000	45.288	679.317.000	732.000.000	-	-	(3.204.000)
20	MHC	45.970	12.169	559.431.000	615.004.000	-	-	(52.683.000)
21	NTZ	60.000	22.937	1.376.200.000	1.412.000.000	-	-	(55.573.000)
22	POM	85.890	7.347	630.996.000	1.047.858.000	-	-	(35.800.000)
23	KBC	50.000	16.200	810.000.000	797.000.000	-	-	(416.862.000)
24	CTG	40.000	17.850	714.000.000	725.000.000	-	-	13.000.000
25	HAI	50.000	15.523	776.164.000	725.000.000	-	-	(11.000.000)
26	DCM	20.000	13.000	260.000.000	276.000.000	-	-	51.164.000
27	ASM	4.220.000	8.194	34.580.000.000	33.683.000.000	-	-	(16.000.000)
28	CIJ	150.000	23.313	3.496.998.000	3.530.000.000	-	-	897.000.000
29	Cổ phiếu khác	251	-	4.845.700	5.957.684	(1.111.984)	(1.111.984)	(33.002.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	20.000		529.000.000	512.000.000	17.000.000	17.000.000	-
1	Gex	20.000	26.450	529.000.000	512.000.000	17.000.000	17.000.000	-
		9.241.381		133.733.951.700	133.476.852.642	(182.850.942)	(182.850.942)	(923.500.442)

Trong đó:
Lãi bán cổ phiếu
Lỗ bán cổ phiếu

1.364.534.963
(1.547.385.905)

2.385.293.191
(3.308.793.633)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán kỳ này VND	Chênh lệch điều chỉnh giảm số kế toán kỳ này VND	Chênh lệch điều chỉnh giảm số kế toán kỳ này VND
I	FVTPL							
1	(Thuyết minh số 16.4) Cổ phiếu niêm yết	19.282.875.023	19.063.140.200	(269.644.639)	(999.724.939)	730.080.300	751.698.371	(21.618.071)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	19.277.107.038	19.063.043.400	(263.973.454)	(994.036.162)	730.062.708	751.509.271	(21.446.563)
II	Các khoản cho vay và phải thu							
1	(Thuyết minh số 16.4) Các khoản cho vay và phải thu	335.166.952.386	-	(1.404.700.598)	(2.329.446.587)	924.745.989	924.745.989	-
2	Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	223.824.199.303	-	-	(924.745.989)	924.745.989	924.745.989	-
3	Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	2.921.221.716	-	-	-	-	-	-
4	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.409.546.298	-	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	176.899.723	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản phải thu khác	118.787.925	-	-	-	-	-	-
		106.716.297.421	-	-	-	-	-	-
		354.449.827.409	19.063.140.200	(1.674.345.237)	(3.329.171.526)	1.654.826.289	1.676.444.360	(21.618.071)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL và các khoản cho vay

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tiền lãi từ các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	13.587.119.180	14.767.413.518
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	36.415.100	103.971.800
	13.623.534.280	14.871.385.318

Tiền lãi từ các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phát sinh trong kỳ bao gồm:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Hoạt động giao dịch kỳ quỹ chứng khoán	11.782.203.423	12.090.426.365
Hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.804.915.757	2.676.987.153
	13.587.119.180	14.767.413.518

5.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.332.043.282	10.646.726.714
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.065.140.421	1.176.864.639
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	179.454.545	329.000.000
	13.576.638.248	12.152.591.353

6. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	58.088.326	29.061.024
Doanh thu nhận/chuyển chứng khoán ra ngoài	33.165.396	-
Doanh thu phí chuyển khoản chứng khoán	10.173.146	-
Doanh thu khác	277.133.439	322.474.191
	378.560.307	351.535.215

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	26.308.183	30.868.002

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	8.694.201.666	8.597.661.667
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.620.001.904	1.765.573.871
Chi phí hoạt động tự doanh	237.307.752	275.968.776
Chi phí tư vấn	110.881.818	-
Chi phí khác	34.761.587	37.930.584
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch chứng khoán	(924.745.989)	(5.569.022.334)
Lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	-	9.218.274.933
	9.772.408.738	14.326.387.497

9. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi Quý Hỗ Trợ Thanh Toán	866.221.527	1.363.153.095
Lãi tiền gửi ngân hàng	259.167.364	993.190.330
	1.125.388.891	2.356.343.425

10. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	1.716.378.735	2.964.514.466

11. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	8.264.350.353	9.881.010.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.454.012.628	4.886.690.735
Chi phí khuyến mãi và hội nghị	2.630.514.408	3.125.765.949
Chi phí thuê văn phòng	2.051.442.955	2.723.996.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.242.449.756	2.082.712.504
Chi phí thực hiện xử lý nợ và dịch vụ pháp lý	1.150.000.000	4.210.000.000
Thuế, phí và lệ phí	113.209.734	164.362.730
Chi phí công cụ và đồ dùng văn phòng	81.572.198	56.887.031
Chi phí bảo hiểm thất nghiệp cán bộ nhân viên	27.488.610	35.377.220
Chi phí cải tạo và sửa chữa văn phòng	7.405.000	73.110.157
Chi bảo hiểm tài sản	1.924.725	30.743.936
Chi phí khác	108.893.397	2.439.428.793
	19.133.263.764	29.710.086.163

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12. THU NHẬP KHÁC

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	1.981.457.154	12.792.462.048
Thu nhập từ việc xử lý nợ còn tồn đọng	-	13.344.817.655
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	2.681.818
Thu nhập khác	-	14.091.896
	1.981.457.154	26.154.053.417

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

13.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	584.448.818	9.745.161.114
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(36.415.100)	(103.971.800)
Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	(1.659.578.289)	(25.203.332)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí không hợp lý và hợp lệ	4.530.000.000	16.968.274.934
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	3.418.455.429	26.584.260.916
Lỗi năm trước chuyển sang	(3.418.455.429)	(26.584.260.916)
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(38.304.939)	(38.304.939)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(38.304.939)	(38.304.939)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

13.2 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 do Công ty không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày dưới đây. Các khoản này được tạm tính dựa trên thuế suất 20% được áp dụng cho Công ty trong mười (10) năm hoạt động kể từ khi thành lập.

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	312.392.151.671
Lỗi tính thuế được chuyển	312.392.151.671
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	74.998.917
Dự phòng trợ cấp thôi việc	74.998.917
	<u>312.467.150.588</u>

13.3 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

VND				
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2016</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2016</i>
2011	2017	560.679.756.840	(76.417.969.038)	484.261.787.802
2012	2018	954.718.277.116	-	954.718.277.116
2013	2019	122.980.693.438	-	122.980.693.438
		<u>1.638.378.727.394</u>	<u>(76.417.969.038)</u>	<u>1.561.960.758.356</u>

14. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	19.812.528.641	1.483.619.989
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (<i>Thuyết minh số 25</i>)	11.653.689.000	-
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	500.000.000
	<u>31.966.217.641</u>	<u>1.983.619.989</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Cửa Công ty	7.663.881	167.638.400.700
- Cổ phiếu	7.663.881	167.638.400.700
b. Cửa nhà đầu tư	537.201.000	6.175.798.924.300
- Cổ phiếu	534.199.760	5.854.473.445.300
- Trái phiếu	3.000.000	321.313.500.000
- Chứng khoán khác	1.240	11.979.000
	544.864.881	6.343.437.325.000

16. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

16.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

<i>Tài sản FVTPL</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>		<i>Số dư đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị thị trường VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị thị trường VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	19.013.133.584	19.063.043.400	10.430.569.596	10.435.290.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	96.800	96.800	79.208	79.200
	19.013.230.384	19.063.140.200	10.430.648.804	10.435.369.300

16.2 Các khoản cho vay và phải thu

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư (<i>Thuyết minh số 30.12</i>)	197.855.600.177	178.529.278.968
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán của Nhà đầu tư (<i>Thuyết minh số 30.12</i>)	25.968.599.126	53.321.130.669
	223.824.199.303	231.850.409.637

Hiện nay, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các chỉ tiêu tài chính và thủ tục để đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo các quy định tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012.

16.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Dự phòng các khoản phải thu hỗ trợ giao dịch chứng khoán	-	924.745.989
	-	924.745.989

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

16. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính hạch toán theo giá gốc và trích lập dự phòng

STT	Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ				Số dư đầu kỳ					
		Giá mua		Chênh lệch đánh giá		Giá trị		Chênh lệch đánh giá			
		VND	VND	lệch tăng	lệch giảm	đánh giá lại	lệch tăng	lệch giảm	đánh giá lại		
I	FVTPL	19.282.875.023	19.063.140.200	49.909.816	(269.644.639)	19.013.230.384	11.430.373.743	10.435.369.300	4.720.496	(999.724.939)	10.430.648.804
1	Cổ phiếu	19.282.875.023	19.063.140.200	49.909.816	(269.644.639)	19.013.230.384	11.430.373.743	10.435.369.300	4.720.496	(999.724.939)	10.430.648.804
II	Các khoản cho vay và phải thu	335.166.952.386	-	-	(1.404.700.598)	333.762.251.788	347.528.110.573	-	-	(2.329.446.587)	345.198.663.986
1	Các khoản cho vay và phải thu	223.824.199.303	-	-	-	223.824.199.303	231.850.409.637	-	-	(924.745.989)	230.925.663.648
2	Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	2.921.221.716	-	-	-	2.921.221.716	2.285.335.455	-	-	-	2.285.335.455
3	Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	1.409.546.298	-	-	(1.404.700.598)	4.845.700	1.404.700.598	-	-	(1.404.700.598)	-
4	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	176.899.723	-	-	-	176.899.723	231.295.134	-	-	-	231.295.134
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118.787.925	-	-	-	118.787.925	226.272.103	-	-	-	226.272.103
6	Các khoản phải thu khác	106.716.297.421	-	-	-	106.716.297.421	111.530.097.646	-	-	-	111.530.097.646
		354.449.827.409	19.063.140.200	49.909.816	(1.674.345.237)	352.775.482.172	358.958.484.316	10.435.369.300	4.720.496	(3.329.171.526)	355.629.312.790

Công ty đã ghi nhận các khoản chênh lệch giảm giá các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.674.345.237 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.329.171.526 đồng) nhưng chưa ghi nhận số chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính là 49.909.816 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.720.496 đồng) do Luật Kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

16. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.5 Chi tiết các TSTC hạch toán theo giá gốc và trích lập dự phòng suy giảm giá trị

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				Cơ sở lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				Số (trích lập)/hoàn nhập kỳ này VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo VND	Giá trị dự phòng kỳ này VND	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo kỳ trước VND	Giá trị dự phòng kỳ trước VND	
FVTPL	754.782	19.282.875.023	19.063.140.200	(269.644.639)	541.872	11.430.373.743	10.435.369.300	(999.724.939)	730.080.300
Cổ phiếu niêm yết	754.463	19.277.107.038	19.053.043.400	(263.973.454)	541.553	11.424.605.758	10.435.290.100	(994.036.162)	730.062.708
SSI	280.004	5.839.081.295	5.824.083.200	(14.998.095)	406.454	9.852.207.969	9.023.278.800	(828.929.169)	813.931.074
PVS	20.000	364.000.000	364.000.000	-	-	-	-	-	-
PVC	1.600	25.163.810	24.000.000	(1.163.810)	-	-	-	-	(1.163.810)
PVD	240.850	7.594.522.538	7.466.350.000	(128.172.538)	-	-	-	-	(128.172.538)
PXS	110.000	1.495.246.689	1.386.000.000	(109.246.689)	-	-	-	-	(109.246.689)
HPG	100.000	3.918.000.000	3.960.000.000	-	-	-	-	-	-
MBB	1.600	24.338.028	23.840.000	(498.028)	-	-	-	-	(498.028)
FLC	-	-	-	-	120.390	1.053.332.638	951.081.000	(102.251.638)	102.251.638
HSG	1	34.861	41.300	-	14.121	492.271.557	444.811.500	(47.460.057)	47.460.057
Cổ phiếu khác	408	16.719.817	14.728.900	(9.894.294)	588	26.793.594	16.118.800	(15.395.298)	5.501.004
Cổ phiếu chưa niêm yết	319	5.767.985	96.800	(5.671.185)	319	5.767.985	79.200	(5.688.777)	17.592
Cổ phiếu khác	319	5.767.985	96.800	(5.671.185)	319	5.767.985	79.200	(5.688.777)	17.592
Các khoản cho vay hỗ trợ giao dịch chứng khoán	-	223.824.199.303	-	-	-	231.850.409.637	-	(924.745.989)	924.745.989
		243.107.074.326	19.063.140.200	(269.644.639)		243.280.783.380	10.435.369.300	(1.924.470.928)	1.654.826.289

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Các khoản phải thu:	4.330.768.014	3.690.036.053
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu bán chứng khoán (a)	1.409.546.298	1.404.700.598
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	2.921.221.716	2.285.335.455
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	176.899.723	231.295.134
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh số 26)	118.787.925	226.272.103
Phải thu khác (b)	106.716.297.421	111.530.097.646
Dự phòng các khoản phải thu khác (a)	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)
	109.938.052.485	114.273.000.338

(a) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Số dư dự phòng cuối kỳ VND	Số dư dự phòng đầu kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Các khoản phải thu khó đòi	1.404.700.598	1.404.700.598	1.404.700.598	1.404.700.598
- Đinh Hoài Châu	209.251.900	209.251.900	209.251.900	209.251.900
- Vương Hồ Trí Tường	206.716.159	206.716.159	206.716.159	206.716.159
- Huỳnh Kim Oánh	191.256.732	191.256.732	191.256.732	191.256.732
- Nguyễn Huy Cường	160.839.057	160.839.057	160.839.057	160.839.057
- Thiếu Minh Anh Thư	156.197.341	156.197.341	156.197.341	156.197.341
- Võ Ngọc Huy	124.838.948	124.838.948	124.838.948	124.838.948
- Nguyễn Thượng Nhật	83.838.613	83.838.613	83.838.613	83.838.613
- Lưu Quang Đại	51.253.218	51.253.218	51.253.218	51.253.218
- Doãn Thị Minh	50.715.212	50.715.212	50.715.212	50.715.212
- Lê Bá Hoàng Quang	46.338.098	46.338.098	46.338.098	46.338.098
Và các khách hàng khác	123.455.320	123.455.320	123.455.320	123.455.320
Các khoản phải thu khác	4.845.700	-	-	-
	1.409.546.298	1.404.700.598	1.404.700.598	1.404.700.598

(b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản phải thu Công ty cổ phần Mua Bán Nợ Miền Nam (106.589.144.402 đồng) liên quan đến việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính và khoản phải thu đang chờ xử lý phát sinh từ việc thu hồi tài sản của các khoản nợ tồn đọng trước đó.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

18. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Tạm ứng	1.049.845.926	158.245.926
<i>Trong đó:</i>		
- Ban xử lý nợ	600.000.000	-
- Các cá nhân khác	449.845.926	158.245.926
Chi phí trả trước ngắn hạn	211.106.933	320.638.089
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	46.160.000	103.448.000
	1.307.112.859	582.332.015

19. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.473.728.846	39.009.478.221	44.483.207.067
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>5.473.728.846</u>	<u>39.009.478.221</u>	<u>44.483.207.067</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.143.582.724	37.005.826.603	40.149.409.327
Khấu hao trong năm	202.851.948	271.182.248	474.034.196
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.346.434.672</u>	<u>37.277.008.851</u>	<u>40.623.443.523</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>2.330.146.122</u>	<u>2.003.651.618</u>	<u>4.333.797.740</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>2.127.294.174</u>	<u>1.732.469.370</u>	<u>3.859.763.544</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>35.836.891.261</u>	<u>35.632.891.261</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

20. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Bản quyền và bằng sáng chế VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.033.486.447	55.130.109.276	56.163.595.723
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.033.486.447</u>	<u>55.130.109.276</u>	<u>56.163.595.723</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.884.711	43.962.422.523	44.809.307.234
Hao mòn trong năm	<u>86.123.868</u>	<u>2.969.233.182</u>	<u>3.055.357.050</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>933.008.579</u>	<u>46.931.655.705</u>	<u>47.864.664.284</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>186.601.736</u>	<u>11.167.686.753</u>	<u>11.354.288.489</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>100.477.868</u>	<u>8.198.453.571</u>	<u>8.298.931.439</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>18.421.328.291</u>	<u>18.345.328.291</u>

21. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	9.669.508.406	9.426.464.417
Tiền lãi phân bổ trong năm	<u>5.873.415.391</u>	<u>5.007.193.864</u>
	<u>15.755.699.338</u>	<u>14.646.433.822</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

22. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	43.000.000.000	-	(43.000.000.000)	-

Đây là khoản vay bằng VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín nhằm tài trợ cho các hoạt động giao dịch ứng trước hàng ngày của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất cố định 9%/năm và được đảm bảo bằng quyền đòi nợ của Công ty đối với các nhà đầu tư phát sinh từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán.

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	404.503.265	297.531.369
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	251.017.201	250.276.564
	655.520.466	547.807.933

24. PHẢI TRẢ SỬA LỖI GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới (Thuyết minh số 30.11)	23.908.600	23.908.600

25. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả thanh toán bù trừ cho Sở Giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 14)	11.653.689.000	-
Phải trả khác	20.762.608	11.762.608
	11.674.451.608	11.762.608

26. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của Nhà đầu tư	650.374.120	433.909.163
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	196.656.835	483.014.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ Nhà đầu tư nước ngoài	4.620.157	179.972
	851.651.112	917.103.218

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

					VND
<u>STT</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
I	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(226.272.103)	580.357.688	(472.873.510)	(118.787.925)
II	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	917.103.218	6.181.738.488	(6.247.190.594)	851.651.112
1	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của Nhà đầu tư	433.909.163	4.468.980.908	(4.252.515.951)	650.374.120
2	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	483.014.083	1.704.921.936	(1.991.279.184)	196.656.835
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ Nhà đầu tư nước ngoài	179.972	7.835.644	(3.395.459)	4.620.157

27. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Trích trước phí thuê văn phòng	982.478.511	5.769.061.536
Trích trước chi phí mở rộng mạng lưới khách hàng	374.705.000	263.559.000
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	306.528.553	796.866.523
Trích trước chi phí sử dụng vốn	78.750.000	432.500.000
	1.742.462.064	7.261.987.059

28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả từ hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu (i)	140.000.000.000	64.500.000.000
Phải trả từ hoạt động mua trái phiếu (ii)	41.000.000.000	41.000.000.000
Phải trả môi giới hoa hồng cộng tác viên	792.229.190	862.625.045
Phải trả kinh phí xử lý nợ	-	1.100.000.000
Phải trả, phải nộp khác	2.573.939	8.389.140.742
	181.794.803.129	115.851.765.787

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty thực hiện giao dịch mua trái phiếu Chính phủ thay cho các cá nhân theo Hợp đồng môi giới trái phiếu như sau:

Tên	Số tiền đặt cọc	
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Hoàng Thu Thủy	120.000.000.000	-
Phan Thu Hương	10.000.000.000	-
Nguyễn Thị Oanh	10.000.000.000	-
Trần Thị Trà Giang	-	44.500.000.000
Hoàng Hồng Hạnh	-	9.500.000.000
Các cá nhân khác	-	10.500.000.000
	140.000.000.000	64.500.000.000

(ii) Đây là khoản phải trả còn lại từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 4 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá là 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng. Khoản phải trả này đến hạn thanh toán vào ngày 10 tháng 8 năm 2016. Hiện Công ty đang gửi công văn yêu cầu gia hạn khoản phải trả này.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lỗ lũy kế

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lỗ đã thực hiện	(1.299.776.670.585)	(1.298.706.293.114)
Lỗ chưa thực hiện	(1.674.345.237)	(3.329.171.526)
	(1.301.451.015.822)	(1.302.035.464.640)

29.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Hà Thị Thu Hồng	25.000.000	250.000.000.000	19,74
Lưu Thị Lợi	24.018.160	240.181.600.000	18,96
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.870.000	138.700.000.000	10,95
La Mỹ Phượng	5.510.500	55.105.000.000	4,35
Nguyễn Thành Nhân	5.066.750	50.667.500.000	4,00
La Mỹ Hoàng	4.854.410	48.544.100.000	3,83
Nguyễn Thị Hải	4.211.890	42.118.900.000	3,33
Ngô Chánh	3.049.700	30.497.000.000	2,41
Công ty TNHH MTV Đại Tín Á Châu	2.666.666	26.666.660.000	2,10
Các cổ đông khác	38.411.924	384.119.240.000	30,33
	126.660.000	1.266.600.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 Cổ phiếu

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu được phép phát hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	126.660.000	1.266.600.000.000	126.660.000	1.266.600.000.000

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

30.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Các khoản hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	270.645.029.316	270.645.029.316
Bảo lãnh hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư trong ngày	195.011.667.841	195.011.684.941
Phải thu từ việc bán cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên	36.262.147.131	36.262.147.131
Các khoản ủy thác thông qua tài khoản của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	12.965.339.295	12.965.339.295
Khác	25.707.547	25.707.547
	514.909.891.130	514.909.908.230

30.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.147.180.000	5.433.990.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.510.000	500.000
	3.149.690.000	5.434.490.000
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Chi tiết theo Loại <= 1 năm	3.149.690.000	5.434.490.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	19.200.000	3.190.000

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Chi tiết theo Loại < = 1 năm	19.200.000	3.190.000

30.4 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ phiếu	4.399.900.000	-

30.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu kỳ Đơn vị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	270.023.082	269.128.874
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	176.829.546	172.188.083
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.518.423	8.578.836
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	113.506	169.279
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	159	-
	450.484.716	450.065.072

30.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu kỳ Đơn vị
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	92.026.825	64.807.069
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.575.548	1.599.048
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố	7.283.728	7.283.728
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	134.100	240.805
	101.020.201	73.930.650

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu kỳ Đơn vị
Cổ phiếu	3.499.254	7.479.310

30.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu kỳ Đơn vị
Cổ phiếu	1.456.519	1.456.519

30.9 Tiền gửi của khách hàng

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	186.055.022.526	160.027.655.042
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	116.803.883.310	83.819.225.097
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	69.251.139.216	76.208.429.945
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	38.995.169.654	62.042.499.854
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	38.338.391.654	61.869.961.854
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	656.778.000	172.538.000
	225.050.192.180	222.070.154.896

30.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	186.055.022.526	160.027.655.042
- Nhà đầu tư trong nước	116.803.883.310	83.819.225.097
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư (Thuyết minh số 30.13)</i>	745.500.908	299.603.292
<i>- Nhà đầu tư nước ngoài</i>	69.251.139.216	76.208.429.945
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	38.995.169.654	62.042.499.854
- Nhà đầu tư trong nước	38.338.391.654	61.869.961.854
- Nhà đầu tư nước ngoài	656.778.000	172.538.000
	225.050.192.180	222.070.154.896

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.11 Phải trả Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	<u>Số dư cuối kỳ VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ VND</u>
Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	23.908.600	23.908.600
- Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước (Thuyết minh số 24)	<u>23.908.600</u>	<u>23.908.600</u>
	<u>23.908.600</u>	<u>23.908.600</u>

30.12 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối kỳ VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ VND</u>
Phải trả gốc hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư trong nước (Thuyết minh số 16.2)	197.855.600.177	178.529.278.968
Phải trả lãi hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư trong nước	2.921.221.716	2.285.335.455
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước (Thuyết minh số 16.2)	<u>25.968.599.126</u>	<u>53.321.130.669</u>
	<u>226.745.421.019</u>	<u>234.135.745.092</u>

30.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số dư cuối kỳ VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ VND</u>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư (Thuyết minh số 30.10)	<u>745.500.908</u>	<u>299.603.292</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đồng	Chi phí thuê văn phòng	1.095.430.200	1.675.905.000
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.486.111	8.625.000
		Chi phí quản lý toà nhà	302.124.438	302.124.438
		Vay ngắn hạn	-	189.662.280.854
		Trả gốc vay	43.000.000.000	170.462.280.854
		Chi phí lãi vay	44.750.000	117.780.961
		Các bên liên quan với nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty	Đặt cọc môi giới mua chứng khoán	-
	Trả gốc khoản đặt cọc môi giới	-	20.800.000.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đồng	Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000
		Tiền gửi không kỳ hạn	16.988.317.121	1.383.842.900
		Phải trả lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	486.111	-
		Phải trả chi phí thuê văn phòng và phí quản lý toà nhà	(982.478.511)	(5.769.061.536)
		Vay ngắn hạn	-	(43.000.000.000)
Các bên liên quan với nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty	Phải trả tiền đặt cọc môi giới	-	(61.300.000.000)	

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan trên tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 không có bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lương và thưởng	<u>3.749.037.335</u>	<u>4.485.184.475</u>

31.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Đến 1 năm	<u>559.231.401</u>	<u>1.196.814.543</u>

31.3 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	584.448.818	9.745.161.114
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.660.000	126.660.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	5	77
Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	5	77

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Kỳ này					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.397.183.703	15.739.767.614	179.454.545	378.560.307	29.694.966.169
Các chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp	(10.134.836.497)	(903.389.745)	(110.881.818)	(34.761.587)	(11.183.869.647)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(179.367.073)	(4.484.177)	-	-	(183.851.250)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(19.133.263.764)	(19.133.263.764)
Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính	-	1.125.388.891	-	-	1.125.388.891
Chi phí hoạt động tài chính	-	(1.716.378.735)	-	-	(1.716.378.735)
Thu nhập khác	-	-	-	1.981.457.154	1.981.457.154
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.082.980.133	14.240.903.848	68.572.727	(16.808.007.890)	584.448.818
Số dư cuối kỳ					
Các khoản cho vay và phải thu	-	223.824.199.303	-	-	223.824.199.303
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	19.013.230.384	-	-	19.013.230.384
Các khoản phải thu bán tài sản tài chính và lãi dự thu	-	4.330.768.014	-	-	4.330.768.014
Dự phòng các khoản phải thu khác	-	(1.404.700.598)	-	-	(1.404.700.598)
Các khoản phải thu khác	176.899.723	-	-	106.716.297.421	106.893.197.144
Tài sản bộ phận	176.899.723	245.763.497.103	-	106.716.297.421	352.656.694.247

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Số dư cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	31.966.217.641	31.966.217.641
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	16.175.233.469	16.175.233.469
Tài sản cố định	-	-	-	12.158.694.983	12.158.694.983
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	1.307.112.859	1.307.112.859
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	118.787.925	118.787.925
Tài sản không phân bổ				61.726.046.877	61.726.046.877
Tổng tài sản	176.899.723	245.763.497.103		168.442.344.298	414.382.741.124
Phải trả người bán ngắn hạn	-	11.674.451.608	-	-	11.674.451.608
Phải trả người lao động	403.059.810	31.312.480	-	1.166.547.112	1.600.919.402
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	22.705.370	1.822.630	-	19.297.895	43.825.895
Các khoản phải trả khác	679.429.066	-	70.000.000	181.794.803.129	182.544.232.195
Nợ phải trả bộ phận	1.105.194.246	11.707.586.718	70.000.000	182.980.648.136	195.863.429.100
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	1.742.462.064	1.742.462.064
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	1.008.764.155	1.008.764.155
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	851.651.112	851.651.112
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	374.994.586	374.994.586
Nợ không phân bổ				3.977.871.917	3.977.871.917
Tổng công nợ	1.105.194.246	11.707.586.718	70.000.000	186.958.520.053	199.841.301.017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và trên sàn Upcom của Công ty là 19.063.140.200 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10.435.369.300 VND) (*Thuyết minh số 16.1*). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.863.146.520 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 305.541.172 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 254.382.740 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 139.708.688 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 14*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 16.3*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				
		Không quá hạn và không bị suy giảm VND	< 80 ngày VND	81-180 ngày VND	81-180 ngày VND	> 210 ngày VND
Cho vay khách hàng	223.824.199.303	221.422.876.722	2.389.842.071	11.480.510	-	-
Lãi phải thu	2.921.221.716	2.831.827.570	89.368.315	25.831	-	-
Phải thu các dịch vụ CTCK	176.899.723	176.899.723	-	-	-	-
Phải thu khác	106.716.297.421	106.716.297.421	-	-	-	-
Tạm ứng	1.049.845.926	1.029.845.926	20.000.000	-	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	100.360.000	100.360.000	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	334.788.824.089	332.278.107.362	2.499.210.386	11.506.341	-	-
Cho vay khách hàng	228.790.063.646	228.595.939.614	194.124.032	-	-	-
Lãi phải thu	2.285.335.455	2.285.194.152	141.303	-	-	-
Phải thu các dịch vụ CTCK	231.295.134	231.295.134	-	-	-	-
Phải thu khác	111.530.097.646	111.530.097.646	-	-	-	-
Tạm ứng	158.245.926	158.245.926	-	-	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	157.648.000	157.648.000	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	343.152.685.807	342.958.420.472	194.265.335	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 3 tháng VND	Từ 3 – 12 tháng VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
30 tháng 6 năm 2016							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	19.013.230.384	-	-	-	-	19.013.230.384
Các khoản cho vay	2.401.322.581	-	221.422.876.722	-	-	-	223.824.199.303
Tài sản tài chính khác	109.394.146	-	109.867.684.714	933.300.000	-	54.245.926	110.964.624.786
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	176.899.723	-	-	-	176.899.723
Phải thu tiền lãi từ tài sản tài chính	89.394.146	-	2.831.827.570	-	-	-	2.921.221.716
Phải thu khác	20.000.000	-	106.858.957.421	933.300.000	-	54.245.926	107.866.503.347
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	31.466.217.641	500.000.000	-	-	-	31.966.217.641
	2.510.716.727	50.479.448.025	331.790.561.436	933.300.000	-	54.245.926	385.768.272.114
NỢ TÀI CHÍNH							
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	679.429.066	-	-	-	679.429.066
Phải trả người bán	-	-	11.674.451.608	-	-	-	11.674.451.608
Chi phí phải trả	-	982.478.511	759.983.553	-	-	-	1.742.462.064
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	181.794.803.129	-	-	-	181.794.803.129
	-	982.478.511	194.908.667.356	-	-	-	195.891.145.867
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.510.716.727	49.496.969.514	136.881.894.080	933.300.000	-	54.245.926	189.877.126.247

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

31.7. Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng}/\text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn khả dụng} &= \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu} \\ \text{Tổng rủi ro} &= \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động} \end{aligned}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 249,61%.

31.8. Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Thuyết minh tóm tắt ảnh hưởng trên báo cáo tình hình tài chính

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Diễn giải	Số dư đầu kỳ (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Số dư đầu kỳ (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.265.419.690	(222.070.154.896)	358.195.264.794
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	[1]	224.053.774.885	(222.070.154.896)	1.983.619.989
- Tiền		223.553.774.885	(222.070.154.896)	1.483.619.989
- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	-	500.000.000
2. Chứng khoán kinh doanh	[2]	11.430.373.743	(11.430.373.743)	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	[2]	(999.724.939)	999.724.939	-
4. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	10.430.648.804	10.430.648.804
5. Phải thu của khách hàng(**)	[2]	88.200.000	(88.200.000)	-
6. Trả trước cho người bán(**)	[3]	182.565.805	(182.565.805)	-
7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	[3]	234.278.840.226	(234.278.840.226)	-
8. Các khoản phải thu khác	[3]	112.713.927.500	(1.183.829.854)	111.530.097.646
9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(2.329.446.587)	2.329.446.587	-
10. Các khoản cho vay và phải thu(*)	[3]	-	231.850.409.637	231.850.409.637
11. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	[3]	-	(924.745.989)	(924.745.989)
12. Các khoản phải thu - Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	[3]	-	1.404.700.598	1.404.700.598
13. Các khoản phải thu - Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	2.285.335.455	2.285.335.455
14. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	[3]	226.272.103	-	226.272.103
15. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	231.295.134	231.295.134
16. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay và phải thu (*)	[3]	-	(1.404.700.598)	(1.404.700.598)
17. Chi phí trả trước ngắn hạn	[4]	320.638.089	-	320.638.089
18. Thuế và các khoản Phải thu nhà nước	[4]	38.304.939	(38.304.939)	-
19. Tài sản ngắn hạn khác	[4]	261.693.926	(261.693.926)	-
20. Tạm ứng	[4]	-	158.245.926	158.245.926
21. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	[4]	-	103.448.000	103.448.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Thuyết minh tóm tắt ảnh hưởng trên báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Diễn giải	Số dư đầu kỳ (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Số dư đầu kỳ (trình bày lại) VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.398.252.372	-	30.398.252.372
<i>II. Tài sản cố định</i>	[4]	15.688.086.229	-	15.688.086.229
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	[4]	14.710.166.143	-	14.710.166.143
1. Chi phí trả trước dài hạn	[4]	9.532.321	-	9.532.321
2. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	[4]	14.646.433.822	-	14.646.433.822
3. Cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược dài hạn	[4]	54.200.000	-	54.200.000
TỔNG CỘNG		610.663.672.062	(222.070.154.896)	388.593.517.166

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210
- [5] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210
- [6] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định của Thông tư 210

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Thuyết minh tóm tắt ảnh hưởng trên báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Số dư đầu kỳ (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Số dư đầu kỳ (trình bày lại) VND
A. NỢ PHẢI TRẢ		396.706.680.773	(222.070.154.896)	174.636.525.877
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		355.326.934.187	(181.070.154.896)	174.256.779.291
1. Vay và nợ ngắn hạn	[5]	43.000.000.000	-	43.000.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn		11.762.608	-	11.762.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		427.400.967	489.702.251	917.103.218
4. Phải trả người lao động		1.657.568.345	-	1.657.568.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.809.794.992	(547.807.933)	7.261.987.059
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		67.085.822.247	48.765.943.540	115.851.765.787
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		230.145.674.195	(229.597.866.262)	547.807.933
8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		299.603.292	(299.603.292)	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.889.307.541	-	4.889.307.541
10. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	23.908.600	23.908.600
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	70.000.000	70.000.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	[6]	-	25.568.200	25.568.200
<i>II. Nợ dài hạn</i>		41.379.746.586	(41.000.000.000)	379.746.586
1. Vay và nợ dài hạn	[5]	41.000.000.000	(41.000.000.000)	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		379.746.586	(379.746.586)	-
3. Phải trả dài hạn khác		-	379.746.586	379.746.586
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.956.991.289	-	213.956.991.289
TỔNG CỘNG		610.663.672.062	(222.070.154.896)	388.593.517.166

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Thuyết minh tóm tắt ảnh hưởng trên báo cáo thu nhập toàn diện

b. Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
1. Doanh thu hoạt động	[7]	32.117.148.502	190.569.255	32.307.717.757
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	[7]	10.646.726.714	-	10.646.726.714
2. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[7]	2.611.380.991	(2.611.380.991)	-
3. Doanh thu hoạt động tư vấn	[7]	329.000.000	-	329.000.000
4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	[7]	1.176.864.639	-	1.176.864.639
5. Doanh thu khác (**)	[7]	17.353.176.158	(17.001.640.943)	351.535.215
6. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[7]	-	5.036.177.671	5.036.177.671
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	2.385.293.191	2.385.293.191
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ (*)	[7]	-	2.546.912.680	2.546.912.680
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	103.971.800	103.971.800
7. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[7]	-	14.767.413.518	14.767.413.518
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	[8]	(24.165.297.203)	5.766.944.347	(18.398.352.856)
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	[8]	-	(4.071.965.359)	(4.071.965.359)
- Lỗ bán các tài sản tài chính	[8]	-	(3.308.793.633)	(3.308.793.633)
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	[8]	-	(732.303.724)	(732.303.724)
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	[8]	-	(30.868.002)	(30.868.002)
2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	[8]	-	(3.649.252.599)	(3.649.252.599)
3. Chi phí hoạt động tự doanh	[8]	-	(275.968.776)	(275.968.776)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b Trích từ báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
4. Chi phí môi giới chứng khoán	[8]	-	(8.597.661.667)	(8.597.661.667)
5. Chi phí lưu ký chứng khoán	[8]	-	(1.765.573.871)	(1.765.573.871)
6. Chi phí khác	[8]	-	(37.930.584)	(37.930.584)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	[8]	-	2.356.343.425	2.356.343.425
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	[8]	-	2.356.343.425	2.356.343.425
4. Chi phí hoạt động tài chính		-	(2.964.514.466)	(2.964.514.466)
4.1 Chi phí lãi vay		-	(2.964.514.466)	(2.964.514.466)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(24.360.743.602)	(5.349.342.561)	(29.710.086.163)
Kết quả hoạt động kinh doanh		(16.408.892.303)	-	(16.408.892.303)
Thu nhập khác và chi phí khác		26.154.053.417	-	26.154.053.417
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.745.161.114	-	9.745.161.114
Lợi nhuận đã thực hiện		-	11.579.804.757	11.579.804.757
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(1.834.643.643)	(1.834.643.643)
Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.745.161.114	-	9.745.161.114

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[7] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210

[8] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		168.387.639.644	(166.500.308.243)	1.887.331.401
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		168.387.639.644	(166.500.308.243)	1.887.331.401
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		167.887.639.644	(166.500.308.243)	1.387.331.401
- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	-	500.000.000
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		228.460.453.253	(222.465.751.324)	5.994.701.929
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		228.460.453.253	(222.465.751.324)	5.994.701.929
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		227.960.453.253	(222.465.751.324)	5.494.701.929
- Các khoản tương đương tiền		500.000.000	-	500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Nhà đầu tư

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý			- 166.500.308.243	166.500.308.243
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán			- 166.500.308.243	166.500.308.243
			- 147.550.037.018	147.550.037.018
			- 18.950.271.225	18.950.271.225
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý			- 222.465.751.324	222.465.751.324
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán			- 222.465.751.324	222.465.751.324
			- 168.328.954.376	168.328.954.376
			- 54.136.796.948	54.136.796.948

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày


32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016